Phụ lục 01

TỔNG HỢP DANH SÁCH, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC BỊ THU HỒI ĐẤT
Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Cảng tại xã Quảng Bình (Đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Quảng Bình)

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Lưu Thanh Cuông	13	1482	935,0	935,0	0,0	0,0	LUC
2	Nguyễn Thị Dậu	13	63	1033,0	1033,0	0,0	0,0	LUC
3	Trần Văn Dũng (chết) - vợ Trịnh Thị Lan đang quản lý sử dụng	10	8	1029,0	970,3	58,7	0,0	LUC
4	Nguyễn Trọng Dũng	13	165	1396,0	1396,0	0,0	0,0	LUC
		10	245	276,0	276,0	0,0	0,0	LUC
5	Trần Văn Đồng (Nhân)	10	53	559,7	559,7	0,0	0,0	LUC
6	Trần Công Giá (chết) - vợ Lê Thị Hợp đang quản lý sử dụng	11	116	529,9	529,9	0,0	0,0	LUC
7	Trần Công Danh	11	116	264,9	264,9	0,0	0,0	LUC
8	Nguyễn Thị Hiền	13	177	650,0	650,0	0,0	0,0	LUC
9	Trần Thị Hoa	10	2	742,8	742,8	0,0	0,0	LUC
		10	3	479,2	479,2	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
10	Hà Đức Hòa (chết) - con trai Hà Quý Tư đang quản lý sử dụng	12	60	506,2	506,2	0,0	0,0	LUC
11	Trần Thị Hơn (chết) - con gái Hà Thị Tương đang quản lý sử dụng	10	110	749,1	749,1	0,0	0,0	LUC
12	Lê Duy Kế (Chết) - con trai Lê Duy Xuân đang quản lý sử dụng	10	236	981,0	981,0	0,0	0,0	LUC
13	Nguyễn Đức Kỳ (Chết) - con trai Nguyễn Đức Thuật đang quản lý sử dụng	10	199	778,0	546,6	231,4	0,0	LUC
		11	198	1622,8	1622,8	0,0	0,0	LUC
14	Trần Thị Lài	10	150	500,0	500,0	0,0	0,0	LUC
15	Trần Văn Lân	11	311	492,8	492,8	0,0	0,0	LUC
		13	9	890,0	890,0	0,0	0,0	LUC
16	Trần Thị Loan	10	54	840,0	840,0	0,0	0,0	LUC
17	Mai Thị Loan	10	175	905,3	627,7	277,6	0,0	LUC
18	Trần Văn Luyến	10	4	1348,1	887,7	460,4	0,0	LUC
		10	266	314,5	0,3	314,2	0,0	LUC
19	Trần Thị Lý (Minh)	10	249	893,6	893,6	0,0	0,0	LUC
20	Nguyễn Ngọc Mai (Chết) - con trai Nguyễn Văn Bình đang quản lý sử dụng	10	203	1737,0	1737,0	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
21	Tô Thị Mãn	10	72	1387,3	1387,3	0,0	0,0	LUC
		10	250	311,8	311,8	0,0	0,0	LUC
22	Lê Duy Mạnh	11	8	1077,6	1033,7	43,9	0,0	LUC
23	Đới Thị Mận	10	40	787,0	787,0	0,0	0,0	LUC
		10	60	1346,0	1346,0	0,0	0,0	LUC
24	Hà Đức Nương	10	68	2217,0	2217,0	0,0	0,0	LUC
		10	238	214,4	214,4	0,0	0,0	LUC
		11	304	131,8	131,8	0,0	0,0	LUC
25	Phạm Thị Ngọ	11	36	623,0	623,0	0,0	0,0	LUC
26	Nguyễn Thị Ngọc	12	42	800,6	800,6	0,0	0,0	LUC
27	Nguyễn Thị Ngon (chết) - Con trai Trần Văn Sâm đang quản lý sử dụng	10	153	905,0	905,0	0,0	0,0	LUC
28	Nguyễn Thị Phú (Chết) - con gái Đào Thị Xinh đang quản lý sử dụng	10	147	740,0	740,0	0,0	0,0	LUC
29	Nguyễn Thị Quang (Chết) - con trai Trần Văn Tráng đang quản lý sử dụng	11	302	494,3	494,3	0,0	0,0	LUC
30	Trần Văn Sáu	10	73	1293,0	976,5	316,5	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
31	Lê Thị Sen	10	126	1097,0	1097,0	0,0	0,0	LUC
32	Trần Công Sót (Chết) - con trai Trần Công Trung đang quản lý sử dụng	11	68	503,3	503,2	0,1	0,0	LUC
33	Nguyễn Văn Tại (Chết) - con trai Nguyễn Trường Xuân đang quản lý sử dụng	10	243	241,0	241,0	0,0	0,0	LUC
34	Hà Thanh Tâm	11	180	1563,4	1563,4	0,0	0,0	LUC
35	Nguyễn Đức Toàn	10	179	442,9	308,1	134,8	0,0	LUC
36	Đới Thị Tụ	10	61	1729,9	1355,1	0,0	374,8	LUC
37	Nguyễn Thanh Tuân	13	108	1738,0	1738,0	0,0	0,0	LUC
38	Trần Thị Thắm	10	80	859,0	575,8	283,2	0,0	LUC
		10	195	618,0	618,0	0,0	0,0	LUC
39	Hà Văn Thắng	10	201	1388,0	1388,0	0,0	0,0	LUC
		12	645	686,9	686,9	0,0	0,0	LUC
40	Lê Thị Thặng (Chết) - Con trai Trần Tất Chỉ đang quản lý sử dụng	10	42	906,0	906,0	0,0	0,0	LUC
41	Hoàng Văn Thiết	11	26	1444,1	1444,1	0,0	0,0	LUC
42	Nguyễn Thị Thịnh (Chết) - con gái Trần Thị Thao đang quản lý sử dụng	11	19	1213,6	1213,6	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
43	Trần Thị Mực	10	247	349,7	349,7	0,0	0,0	LUC
44	Lê Thị Vượn	10	18	328,7	328,7	0,0	0,0	LUC
45	Nguyễn Thị Ân	12	430	700,0	396,3	303,7	0,0	LUC
46	Nguyễn Văn Bình (chết) - con trai Nguyễn Văn Minh đang quản lý sử dụng	12	71	1354,0	1354,0	0,0	0,0	LUC
47	Lê Minh Châu	12	350	1978,0	1030,8	0,0	947,2	LUC
48	Nguyễn Văn Chính	12	338	797,0	315,7	0,0	481,3	LUC
49	Nguyễn Văn Chuyên (Môn)	12	424	700,0	385,3	314,7	0,0	LUC
50	Hoàng Thị Dung	12	480	830,0	589,0	241,0	0,0	LUC
51	Nguyễn Văn Đệ	13	475	1001,0	1001,0	0,0	0,0	LUC
		13	1555	783,2	783,2	0,0	0,0	LUC
52	Đào Văn Hảo	12	245	810,0	810,0	0,0	0,0	LUC
		12	1082	160,3	160,3	0,0	0,0	LUC
53	Phạm Văn Hòng	12	131	1637,2	1633,0	4,2	0,0	LUC
54	Trần Thị Hồng	12	83	1416,0	1416,0	0,0	0,0	LUC
55	Lê Viết Hồng	12	296	1200,0	1065,4	0,0	134,6	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
56	Nguyễn Mậu Thành (chết) - vợ Nguyễn Thị Hồng đang quản lý sử dụng	12	361	1558,0	1504,8	0,0	53,2	LUC
57	Bùi Thị Kỳ	12	365	2228,4	2113,9	114,5	0,0	LUC
58	Nguyễn Thị Kham	12	357	500,0	198,9	301,1	0,0	LUC
59	Hà Văn Khánh	12	340	800,0	688,4	111,6	0,0	LUC
60	Trần Thị Lan	12	309	1730,0	1375,0	0,0	355,0	LUC
61	Nguyễn Thị Lan (chết) - con gái Lê Thị Hải đang quản lý sử dụng	12	633	605,0	605,0	0,0	0,0	LUC
62	Nguyễn Thị Lan (Xế)	13	281	1112,0	1112,0	0,0	0,0	LUC
		13	765	500,0	412,0	88,0	0,0	LUC
63	Nguyễn Văn Long (Tiện)	13	407	1849,0	1849,0	0,0	0,0	LUC
64	Nguyễn Văn Long (Nam)	13	1528	830,0	830,0	0,0	0,0	LUC
65	Trần Thị Luật	12	295	1914,0	1480,2	0,0	433,8	LUC
		13	1090	103,0	103,0	0,0	0,0	LUC
66	Lê Trọng Mạnh (chết) - vợ Đào Thị Thảo đang quản lý sử dụng	12	490	1326,4	1107,5	0,0	218,9	LUC
		13	1180	254,0	254,0	0,0	0,0	LUC
67	Lê Trọng Nghĩa	12	87	1375,0	1375,0	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
68	Nguyễn Văn Nhàn (chết) - con trai Nguyễn Văn Cành đang quản lý sử dụng	12	302	837,0	665,6	0,0	171,4	LUC
69	Lê Hữu Nhi (chết) - con dâu Nguyễn Thị Hạnh đang quản lý sử dụng	12	84	2160,1	2160,1	0,0	0,0	LUC
70	Trần Công Quyền	12	364	469,0	219,6	249,4	0,0	LUC
71	Đào Ngọc Quỳnh	12	409	1584,0	861,2	0,0	722,8	LUC
72	Hoàng Thị Sen (chết) - con trai Hoàng Văn Dũng đang quản lý sử dụng	12	434	1575,0	1304,1	0,0	270,9	LUC
73	Phạm Văn Sơn	12	100	1461,0	1379,7	0,0	81,3	LUC
74	Đới Thị Toán	13	1543	1900,0	1900,0	0,0	0,0	LUC
75	Nguyễn Thị Tuyết	12	435	1668,0	1668,0	0,0	0,0	LUC
76	Lê Đình Tư	12	140	1417,0	1417,0	0,0	0,0	LUC
77	Nguyễn Thị Thanh	12	79	1495,0	1089,7	405,3	0,0	LUC
78	Nguyễn Mạnh Thành	12	154	1207,0	1207,0	0,0	0,0	LUC
79	Đào Văn Thành (Toàn)	12	437	661,7	318,1	0,0	343,6	LUC
80	Nguyễn Văn Thảo	13	764	1683,0	1654,7	28,3	0,0	LUC
81	Nguyễn Mậu Thìn (chết) - vợ Hà Thị Tường đang quản lý sử dụng	13	760	1529,1	1302,6	226,5	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
82	Đào Văn Thu	12	54	693,8	693,8	0,0	0,0	LUC
83	Trần Thị Thương	12	417	1300,0	1300,0	0,0	0,0	LUC
84	Nguyễn Thị Vẻ	12	232	1630,9	1630,9	0,0	0,0	LUC
85	Bùi Ngọc Vinh	12	47	1200,0	1200,0	0,0	0,0	LUC
86	Lê Hữu Bắc	12	52	1060,0	1060,0	0,0	0,0	LUC
87	Nguyễn Văn Thân	13	1562	338,0	338,0	0,0	0,0	LUC
88	Phạm Xuân Chính (Hỷ)	13	1556	814,7	814,7	0,0	0,0	LUC
		13	1565	925,2	925,2	0,0	0,0	LUC
89	Nguyễn Mậu Dũng	13	542	330,0	330,0	0,0	0,0	LUC
		12	1079	109,5	109,5	0,0	0,0	LUC
		12	1081	106,1	106,1	0,0	0,0	LUC
90	Tô Vũ Hùng	23	67	567,0	542,4	24,6	0,0	LUC
91	Đào Văn An	23	44	842,9	765,4	77,5	0,0	LUC
92	Đào Văn Ba	23	46	1093,0	999,3	93,7	0,0	LUC
93	Nguyễn Văn Bảy	23	26	812,2	666,0	146,2	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
94	Kiều Văn Biên	22	39	500,6	359,7	140,9	0,0	LUC
95	Đào Văn Bính	23	35	788,3	689,6	98,7	0,0	LUC
96	Kiều Văn Bình	23	41	900,7	801,3	99,4	0,0	LUC
97	Đào Văn Biện (chết) - con trai Đào Văn Thấy đang quản lý sử dụng	22	5	570,5	107,0	463,5	0,0	LUC
98	Đào Văn Thủy (Oanh)	23	49	1737,0	1737,0	0,0	0,0	LUC
99	Hồ Tấn Đặt (chết) - vợ Bùi Thị Sử đang quản lý sử dụng	23	59	569,0	562,7	6,3	0,0	LUC
100	Đào Thị Trường	23	10	740,1	601,5	138,6	0,0	LUC
101	Đào Thị Đính	22	36	704,4	505,4	199,0	0,0	LUC
		23	36	766,3	667,8	98,5	0,0	LUC
102	Nguyễn Bá Dưỡng	22	35	754,3	540,9	213,4	0,0	LUC
103	Nguyễn Thị Gái	22	57	365,8	365,8	0,0	0,0	LUC
		23	27	785,7	650,5	135,2	0,0	LUC
104	Nguyễn Văn Giới (chết) - vợ Nguyễn Thị Chung đang quản lý sử dụng	22	42	364,9	364,9	0,0	0,0	LUC
		23	15	776,8	597,6	179,2	0,0	LUC
		23	22	366,3	366,3	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
105	Lê Thị Hải	23	65	566,6	547,0	19,6	0,0	LUC
106	Uông Thị Hiếu	22	11	329,8	6,6	323,2	0,0	LUC
		23	62	569,1	556,1	13,0	0,0	LUC
107	Đào Văn Hoan	22	53	332,6	332,6	0,0	0,0	LUC
		23	30	709,3	589,6	119,7	0,0	LUC
108	Đào Văn Hoạt	22	29	294,0	281,2	12,8	0,0	LUC
		23	61	517,4	507,7	9,7	0,0	LUC
109	Đào Văn Hơn	22	14	291,7	160,2	131,5	0,0	LUC
		23	63	514,0	500,2	13,8	0,0	LUC
110	Lê Thiên Huệ (chết) - vợ Uông Thị Mặn đang quản lý sử dụng	23	66	634,7	610,0	24,7	0,0	LUC
111	Đào Văn Hùng	22	18	364,8	313,5	51,3	0,0	LUC
		23	12	682,7	549,9	132,8	0,0	LUC
		23	25	365,1	365,1	0,0	0,0	LUC
112	Đào Văn Hương	23	45	946,5	864,5	82,0	0,0	LUC
113	Nguyễn Văn Khánh (chết) - vợ Lê Thị Được đang quản lý sử dụng	22	43	362,7	362,7	0,0	0,0	LUC
		23	14	870,7	686,7	184,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
114	Đào Trọng Khương	22	40	742,5	533,7	208,8	0,0	LUC
115	Đào Thị Kim	23	42	779,1	697,8	81,3	0,0	LUC
116	Đào Văn Kỳ	22	21	407,2	291,7	115,5	0,0	LUC
117	Tô Thị Lắm	22	27	602,5	429,7	172,8	0,0	LUC
118	Nguyễn Thị Lan	23	11	368,9	299,3	69,6	0,0	LUC
119	Đào Thị Lên	23	48	910,9	854,6	56,3	0,0	LUC
		23	71	363,9	363,9	0,0	0,0	LUC
120	Đào Thị Liệu	23	9	701,6	574,0	127,6	0,0	LUC
121	Kiều Văn Long	22	26	618,5	445,4	173,1	0,0	LUC
122	Đào Văn Mày	22	30	329,0	329,0	0,0	0,0	LUC
		23	34	667,6	582,1	85,5	0,0	LUC
123	Đào Văn Minh	23	32	740,5	621,5	119,0	0,0	LUC
124	Đào Văn Nam	23	13	742,5	590,7	151,8	0,0	LUC
125	Đào Văn Nga	22	45	363,6	363,6	0,0	0,0	LUC
		23	18	721,5	540,5	181,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
126	Đào Văn Ngọc	23	16	532,7	391,9	140,8	0,0	LUC
127	Đào Văn Nguyên	23	64	532,5	516,2	16,3	0,0	LUC
128	Đào Văn Nguyện	22	15	334,0	23,1	310,9	0,0	LUC
		23	24	334,0	334,0	0,0	0,0	LUC
129	Đào Văn Nhị	22	20	407,4	291,9	115,5	0,0	LUC
		22	46	354,2	354,2	0,0	0,0	LUC
130	Bùi Ngọc Nội	23	17	715,1	541,3	173,8	0,0	LUC
131	Nguyễn Văn Nội	23	70	624,6	589,6	35,0	0,0	LUC
132	Đào Văn Nuôi (chết) - vợ Phạm Thị Tâm đang quản lý sử dụng	23	60	517,4	509,6	7,8	0,0	LUC
133	Đào Văn Quang	22	24	615,2	440,8	174,4	0,0	LUC
134	Nguyễn Văn Quyền	22	32	329,3	329,3	0,0	0,0	LUC
		23	56	555,2	555,1	0,1	0,0	LUC
135	Đào Văn Sáng	22	22	341,6	245,8	95,8	0,0	LUC
136	Đào Văn Tân	22	38	733,5	526,7	206,8	0,0	LUC
137	Đào Xuân Thành	22	7	361,1	6,9	354,2	0,0	LUC
		23	69	567,3	537,9	29,4	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
138	Đào Văn Thấy	23	6	685,4	674,4	11,0	0,0	LUC
		23	20	870,6	653,9	216,7	0,0	LUC
139	Đào Văn Thêm (chết) - vợ Nguyễn Thị Vĩnh đang quản lý sử dụng	23	47	1028,6	948,5	80,1	0,0	LUC
140	Đào Trọng Thìn	22	37	732,5	525,7	206,8	0,0	LUC
141	Hoàng Văn Thu (chết) - vợ Kiều Thị Miện đang quản lý sử dụng	23	68	603,9	575,1	28,8	0,0	LUC
142	Đào Văn Thức	22	28	628,4	456,3	172,1	0,0	LUC
		23	39	1112,8	975,1	137,7	0,0	LUC
143	Đào Văn Thuỷ (Lý)	23	4	362,8	45,8	317,0	0,0	LUC
		23	19	685,3	532,2	153,1	0,0	LUC
144	Đào Văn Tiến đã chết- vợ Trần Thị Liên đang quản lý sử dụng.	23	43	920,8	830,3	90,5	0,0	LUC
145	Đào Văn Toàn	23	31	745,9	622,1	123,8	0,0	LUC
146	Nguyễn Văn Triều	22	1	296,8	156,6	140,2	0,0	LUC
147	Hoàng Thị Trung	23	40	854,5	754,8	99,7	0,0	LUC
148	Trịnh Xuân Trường	22	34	665,1	477,0	188,1	0,0	LUC
		23	38	819,4	712,3	107,1	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
149	Bùi Ngọc Tùng	22	25	670,3	480,3	190,0	0,0	LUC
150	Nguyễn Thị Tươi	23	37	779,8	673,4	106,4	0,0	LUC
151	Đào Văn Vân	22	23	611,6	439,1	172,5	0,0	LUC
152	Trần Văn Văn	23	58	566,2	562,3	3,9	0,0	LUC
153	Đào Văn Vấn	23	74	370,9	302,2	68,7	0,0	LUC
154	Đào Văn Vẽ	23	28	338,5	281,4	57,1	0,0	LUC
155	Kiều Văn Vĩnh	23	33	713,2	620,1	93,1	0,0	LUC
156	Hồ Thị Vĩnh	23	57	503,7	502,2	1,5	0,0	LUC
157	Đào Xuân Vui	23	29	341,2	284,2	57,0	0,0	LUC
158	Hồ Tấn Xương	22	2	320,1	316,8	3,3	0,0	LUC
159	Trịnh Thị Thế	21	142	2047,2	693,3	0,0	1353,9	LUC
160	UBND xã Quảng Bình	10	1	562,9	549,3	0,0	13,6	LUC
161	UBND xã Quảng Bình	10	28	1488,3	857,0	0,0	631,3	LUC
162	UBND xã Quảng Bình	10	35	337,2	337,2	0,0	0,0	DTL
163	UBND xã Quảng Bình	10	51	174,5	174,5	0,0	0,0	DTL

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
164	UBND xã Quảng Bình	10	52	267,4	264,3	0,0	3,1	DTL
165	UBND xã Quảng Bình	10	67	17818,9	12489,4	0,0	5329,5	DGT
166	UBND xã Quảng Bình	10	87	231,3	231,3	0,0	0,0	DTL
167	UBND xã Quảng Bình	10	107	906,2	852,1	0,0	54,1	DTL
168	UBND xã Quảng Bình	10	109	1850,5	1006,4	0,0	844,1	LUC
169	UBND xã Quảng Bình	10	144	13617,0	12553,8	0,0	1063,2	DGT
170	UBND xã Quảng Bình	10	149	202,9	202,9	0,0	0,0	DTL
171	UBND xã Quảng Bình	10	166	196,7	196,7	0,0	0,0	DTL
172	UBND xã Quảng Bình	10	172	160,0	160,0	0,0	0,0	DTL
173	UBND xã Quảng Bình	10	197	98,0	98,0	0,0	0,0	DTL
174	UBND xã Quảng Bình	10	200	127,8	127,8	0,0	0,0	DTL
175	UBND xã Quảng Bình	10	202	1613,6	1613,6	0,0	0,0	LUC
176	UBND xã Quảng Bình	10	204	1501,3	1501,3	0,0	0,0	LUC
177	UBND xã Quảng Bình	10	206	2356,7	2356,7	0,0	0,0	LUC
178	UBND xã Quảng Bình	10	207	965,3	915,7	0,0	49,6	DGT

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
179	UBND xã Quảng Bình	10	229	1148,4	836,8	0,0	311,6	DTL
180	UBND xã Quảng Bình	10	230	503,0	348,5	0,0	154,5	DTL
181	UBND xã Quảng Bình	10	232	605,0	398,8	0,0	206,2	LUC
182	UBND xã Quảng Bình	10	235	449,5	449,5	0,0	0,0	LUC
183	UBND xã Quảng Bình	10	237	572,3	572,3	0,0	0,0	LUC
184	UBND xã Quảng Bình	10	239	920,4	638,7	0,0	281,7	LUC
185	UBND xã Quảng Bình	10	252	301,2	301,2	0,0	0,0	LUC
186	UBND xã Quảng Bình	10	254	191,5	131,7	0,0	59,8	LUC
187	UBND xã Quảng Bình	10	259	1699,6	1699,6	0,0	0,0	LUC
188	UBND xã Quảng Bình	10	260	1032,8	1032,8	0,0	0,0	LUC
189	UBND xã Quảng Bình	10	264	105,2	105,2	0,0	0,0	LUC
190	UBND xã Quảng Bình	11	3	329,9	329,9	0,0	0,0	LUC
191	UBND xã Quảng Bình	11	4	321,3	321,3	0,0	0,0	DGT
192	UBND xã Quảng Bình	11	38	240,5	240,5	0,0	0,0	DTL
193	UBND xã Quảng Bình	11	62	2140,8	2140,8	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
194	UBND xã Quảng Bình	11	75	11664,9	10750,4	0,0	914,5	DGT
195	UBND xã Quảng Bình	11	169	588,6	588,6	0,0	0,0	DTL
196	UBND xã Quảng Bình	11	172	239,3	239,3	0,0	0,0	LUC
197	UBND xã Quảng Bình	11	211	482,7	482,7	0,0	0,0	LUC
198	UBND xã Quảng Bình	11	216	72,7	72,7	0,0	0,0	DTL
199	UBND xã Quảng Bình	11	308	224,0	224,0	0,0	0,0	LUC
200	UBND xã Quảng Bình	11	309	191,0	191,0	0,0	0,0	LUC
201	UBND xã Quảng Bình	11	313	271,5	271,5	0,0	0,0	LUC
202	UBND xã Quảng Bình	11	317	138,5	138,5	0,0	0,0	LUC
203	UBND xã Quảng Bình	11	320	142,1	141,3	0,0	0,8	LUC
204	UBND xã Quảng Bình	12	8	14,1	14,1	0,0	0,0	DTL
205	UBND xã Quảng Bình	12	13	1826,6	1826,6	0,0	0,0	LUC
206	UBND xã Quảng Bình	12	14	149,1	149,1	0,0	0,0	DTL
207	UBND xã Quảng Bình	12	20	54,7	54,7	0,0	0,0	DTL
208	UBND xã Quảng Bình	12	21	10259,6	7949,3	0,0	2310,3	CLN

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
209	UBND xã Quảng Bình	12	25	112,1	112,1	0,0	0,0	DTL
210	UBND xã Quảng Bình	12	29	501,9	501,9	0,0	0,0	LUC
211	UBND xã Quảng Bình	12	33	86,9	86,9	0,0	0,0	DTL
212	UBND xã Quảng Bình	12	38	2023,0	2023,0	0,0	0,0	DTL
213	UBND xã Quảng Bình	12	41	3966,3	3966,3	0,0	0,0	DGT
214	UBND xã Quảng Bình	12	65	6054,9	6054,9	0,0	0,0	CLN
215	UBND xã Quảng Bình	12	78	798,4	798,4	0,0	0,0	DTL
216	UBND Xã Quảng Bình	12	81	1474,2	1474,2	0,0	0,0	LUC
217	UBND xã Quảng Bình	12	86	1612,0	1612,0	0,0	0,0	LUC
218	UBND xã Quảng Bình	12	138	26797,3	26630,9	0,0	166,4	DGT
219	UBND xã Quảng Bình	12	142	2324,7	819,9	0,0	1504,8	DGT
220	UBND xã Quảng Bình	12	163	400,0	400,0	0,0	0,0	LUC
221	UBND xã Quảng Bình	12	165	4630,8	4266,5	0,0	364,3	DTL
222	UBND xã Quảng Bình	12	179	662,0	170,3	0,0	491,7	LUC
223	UBND xã Quảng Bình	12	251	569,2	569,2	0,0	0,0	DGT

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
224	UBND xã Quảng Bình	12	268	1470,1	1470,1	0,0	0,0	LUC
225	UBND xã Quảng Bình	12	349	430,2	340,5	0,0	89,7	DTL
226	UBND xã Quảng Bình	12	395	1901,9	1901,9	0,0	0,0	LUC
227	UBND xã Quảng Bình	12	405	40,8	19,9	0,0	20,9	DTL
228	UBND xã Quảng Bình	12	420	268,5	175,6	0,0	92,9	DTL
229	UBND xã Quảng Bình	12	427	321,4	211,9	0,0	109,5	DTL
230	UBND xã Quảng Bình	12	431	942,0	942,0	0,0	0,0	LUC
231	UBND xã Quảng Bình	12	432	22080,8	17950,4	0,0	4130,4	DGT
232	UBND xã Quảng Bình	12	436	59,0	59,0	0,0	0,0	DTL
233	UBND xã Quảng Bình	12	455	9059,5	9059,5	0,0	0,0	CLN
234	UBND xã Quảng Bình	12	459	580,9	580,9	0,0	0,0	HNK
235	UBND xã Quảng Bình	12	468	2132,0	2132,0	0,0	0,0	LUC
236	UBND xã Quảng Bình	12	474	1192,0	1179,0	0,0	13,0	LUC
237	UBND xã Quảng Bình	12	491	515,3	363,0	0,0	152,3	DTL
238	UBND xã Quảng Bình	12	500	1097,9	1097,9	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
239	UBND xã Quảng Bình	12	503	903,7	766,1	0,0	137,6	DTL
240	UBND xã Quảng Bình	12	523	6761,9	3051,6	0,0	3710,3	CLN
241	UBND xã Quảng Bình	12	616	745,8	745,8	0,0	0,0	LUC
242	UBND xã Quảng Bình	12	617	1221,1	537,7	0,0	683,4	LUC
243	UBND xã Quảng Bình	12	621	1314,4	1314,4	0,0	0,0	LUC
244	UBND xã Quảng Bình	12	623	1306,6	1306,6	0,0	0,0	LUC
245	UBND xã Quảng Bình	12	631	1372,1	746,7	0,0	625,4	LUC
246	UBND xã Quảng Bình	12	642	512,8	512,8	0,0	0,0	LUC
247	UBND xã Quảng Bình	12	643	283,2	283,2	0,0	0,0	LUC
248	UBND xã Quảng Bình	12	644	2002,7	2002,7	0,0	0,0	LUC
249	UBND xã Quảng Bình	12	651	687,3	687,3	0,0	0,0	LUC
250	UBND xã Quảng Bình	12	1064	174,8	174,8	0,0	0,0	LUC
251	UBND xã Quảng Bình	12	1065	398,7	398,7	0,0	0,0	LUC
252	UBND xã Quảng Bình	12	1066	297,3	297,3	0,0	0,0	LUC
253	UBND xã Quảng Bình	12	1067	406,6	406,6	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
254	UBND xã Quảng Bình	12	1069	598,3	598,3	0,0	0,0	LUC
255	UBND xã Quảng Bình	12	1070	318,6	158,0	0,0	160,6	LUC
256	UBND xã Quảng Bình	12	1071	249,7	249,7	0,0	0,0	LUC
257	UBND xã Quảng Bình	12	1075	415,0	351,4	0,0	63,6	LUC
258	UBND xã Quảng Bình	12	1076	2202,1	1345,5	0,0	856,6	LUC
259	UBND xã Quảng Bình	12	1077	1116,8	470,7	0,0	646,1	LUC
260	UBND xã Quảng Bình	12	1078	2102,8	2102,8	0,0	0,0	LUC
261	UBND xã Quảng Bình	12	1087	271,6	147,2	0,0	124,4	LUC
262	UBND xã Quảng Bình	12	1090	139,6	139,6	0,0	0,0	LUC
263	UBND xã Quảng Bình	12	1091	785,8	785,8	0,0	0,0	LUC
264	UBND xã Quảng Bình	12	1093	224,8	224,8	0,0	0,0	LUC
265	UBND xã Quảng Bình	12	1094	678,2	678,2	0,0	0,0	LUC
266	UBND xã Quảng Bình	13	21	3921,3	3921,3	0,0	0,0	LUC
267	UBND xã Quảng Bình	13	27	130,4	130,4	0,0	0,0	DGT
268	UBND xã Quảng Bình	13	73	127,2	127,2	0,0	0,0	DTL

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
269	UBND xã Quảng Bình	13	133	1064,6	1064,6	0,0	0,0	NTS
270	UBND xã Quảng Bình	13	160	208,2	208,2	0,0	0,0	DTL
271	UBND xã Quảng Bình	13	207	621,2	621,2	0,0	0,0	LUC
272	UBND xã Quảng Bình	13	212	1091,0	1091,0	0,0	0,0	LUC
273	UBND xã Quảng Bình	13	242	2533,5	2533,5	0,0	0,0	LUC
274	UBND xã Quảng Bình	13	264	612,4	612,4	0,0	0,0	BHK
275	UBND xã Quảng Bình	13	302	6883,7	6883,7	0,0	0,0	CLN
276	UBND xã Quảng Bình	13	315	188,0	188,0	0,0	0,0	DTL
277	UBND xã Quảng Bình	13	416	2169,3	2169,3	0,0	0,0	NTS
278	UBND xã Quảng Bình	13	429	7187,2	2879,7	0,0	4307,5	DTL
279	UBND xã Quảng Bình	13	435	1940,9	1940,9	0,0	0,0	CLN
280	UBND xã Quảng Bình	13	486	4076,0	4073,8	0,0	2,2	DGT
281	UBND xã Quảng Bình	13	759	6787,1	5088,6	0,0	1698,5	DGT
282	UBND xã Quảng Bình	13	952	2383,7	2383,7	0,0	0,0	NTS
283	UBND xã Quảng Bình	13	963	1239,1	1239,1	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
284	UBND xã Quảng Bình	13	971	194,9	194,9	0,0	0,0	NTD
285	UBND xã Quảng Bình	13	992	2296,9	660,5	0,0	1636,4	DTL
286	UBND xã Quảng Bình	13	1029	1116,3	1116,3	0,0	0,0	LUC
287	UBND xã Quảng Bình	13	1030	2403,7	2403,7	0,0	0,0	LUC
288	UBND xã Quảng Bình	13	1031	72,7	72,7	0,0	0,0	BCS
289	UBND xã Quảng Bình	13	1036	1606,4	1606,4	0,0	0,0	CLN
290	UBND xã Quảng Bình	13	1075	194,7	194,7	0,0	0,0	BCS
291	UBND xã Quảng Bình	13	1085	536,8	536,8	0,0	0,0	NTS
292	UBND xã Quảng Bình	13	1108	597,5	597,5	0,0	0,0	LUC
293	UBND xã Quảng Bình	13	1130	2897,0	2897,0	0,0	0,0	CLN
294	UBND xã Quảng Bình	13	1243	190,9	190,9	0,0	0,0	DTL
295	UBND xã Quảng Bình	13	1254	768,7	768,7	0,0	0,0	CLN
296	UBND xã Quảng Bình	13	1265	215,2	215,2	0,0	0,0	BHK
297	UBND xã Quảng Bình	13	1281	856,9	622,7	0,0	234,2	LUC
298	UBND xã Quảng Bình	13	1324	1096,2	1096,2	0,0	0,0	CLN

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
299	UBND xã Quảng Bình	13	1490	1060,3	1060,3	0,0	0,0	LUC
300	UBND xã Quảng Bình	13	1540	18298,9	16321,0	0,0	1977,9	DGT
301	UBND xã Quảng Bình	13	1545	2986,4	2986,4	0,0	0,0	LUC
302	UBND xã Quảng Bình	13	1546	221,4	57,6	0,0	163,8	DGT
303	UBND xã Quảng Bình	13	1547	7332,6	5681,4	0,0	1651,2	DGT
304	UBND xã Quảng Bình	13	1549	831,2	831,2	0,0	0,0	NTS
305	UBND xã Quảng Bình	13	1552	606,0	606,0	0,0	0,0	LUC
306	UBND xã Quảng Bình	13	1560	1933,9	1933,9	0,0	0,0	LUC
307	UBND xã Quảng Bình	13	1561	493,0	493,0	0,0	0,0	LUC
308	UBND xã Quảng Bình	13	1566	427,3	427,3	0,0	0,0	BHK
309	UBND xã Quảng Bình	13	1571	850,9	850,9	0,0	0,0	LUC
310	UBND xã Quảng Bình	13	1573	569,2	569,2	0,0	0,0	LUC
311	UBND xã Quảng Bình	13	1574	694,2	694,2	0,0	0,0	LUC
312	UBND xã Quảng Bình	13	1576	466,3	466,3	0,0	0,0	LUC
313	UBND xã Quảng Bình	13	1577	371,8	371,8	0,0	0,0	LUC

Số TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Vị trí, diện tích, loại đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số 292/TĐĐC-2026 được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 01/6/2026; Mục kê chỉnh lý dự án được UBND xã Quảng Bình phê duyệt ngày 29/6/2026						Loại đất
		Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích nguyên thửa (m^2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	Diện tích còn lại	
314	UBND xã Quảng Bình	13	1578	1429,1	1429,1	0,0	0,0	NTS
315	UBND xã Quảng Bình	21	156	1479,6	648,9	0,0	830,7	LUC
316	UBND xã Quảng Bình	23	7	1152,4	1018,1	0,0	134,3	DGT
317	UBND xã Quảng Bình	10	40	246,5	246,5	0,0	0,0	LUC
Tổng Cộng				**466.262,90**	**407.540,50**	**13.771,20**	**44.951,20**	